

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 4 (Đợt 1)

1. **Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp
2. **Ngày quan trắc:** 05 – 06/04/2022 **Ngày cung cấp TT:** 07/04/2022
3. **Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:**

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Công Như Trác	Công đóng
2	2	Công Hữu Bị	Công mở
3	3	Công Cốc Thành	Công mở
4	4	Công sông Chanh	Công đóng
5	5	Công Nhâm Tràng	Công mở
6	6	Công Kinh Thanh	Công đóng
7	7	Công Cỏ Đam	Công đóng
8	8	Công Vĩnh Trị	Công đóng
9	12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Đập mở hé
10	13	TB Triệu Xá (sông Châu Giang)	Công mở
11	16	Đập Vừa (CG12)	Đập đóng

4. **Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 20 vị trí

5. **Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. **Đơn vị nhận thông tin:** Tổng cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 và kết quả đo đạc tại hiện trường, nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh:.

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Cống Như Trác, Cổng Nhâm Tràng, Cổng Cổ Đam, Đập Vườa (CG12), TB Triệu Xá (sông Châu Giang).**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Các vị trí đạt các giới hạn trên Cổng Hữu Bị, Cổng Cốc Thành, Cổng Sông Chanh, Cổng Kinh Thanh, Cổng Vĩnh Trị, Đầu kênh T3, Đầu kênh C9, Cầu đường 10 với sông Sắt, Đập An Bài (sông Châu Giang), Đập La Chợ, Đầu kênh S48, Cầu Chủ (sông Châu Giang), Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy), Đầu kênh C19 (Kênh tiêu sông Chanh), Đầu kênh T6.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt các giới hạn trên,.**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên:.

Tiếp tục thực hiện mở các cống khi mực nước ngoài sông cao tăng cường khả năng thau rửa hệ thống và tích nước phục vụ sản xuất như hiện nay.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)		
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6			0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5			0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4			0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2			0.9	15		
1	Cống Như Trác	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục.	Nắng nhẹ, t° = 29°C, độ ẩm 48%, gió Đông 7 km/h, mật độ mây 17%. Cống đóng, không có dòng chảy, TB không hoạt động, mực nước	8.41	18.7	5.91	0.2		0.218	1.526	278	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
			nội đồng cao hơn. Nước màu vàng lục.								phép A2
2	Công Hữu Bị	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục.	Nắng nhẹ, t° = 27°C, độ ẩm 56%, gió Đông 8 km/h, mật độ mây 12%. Công mở, dòng chảy nhanh tiêu nước ra sông, TB không hoạt động. Nước màu vàng lục.	7.73	24.3	5.86	0.3	0.715	2.565	422	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép B1
3	Công Cốc Thành	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản.	Nắng nhẹ, t° = 26°C, độ ẩm 62%, gió Đông 8 km/h, mật độ mây 22%. Công mở, dòng chảy chậm tiêu nước ra sông Đào, TB không hoạt động. Nước màu vàng lục.	7.69	36.6	5.46	0.4	0.420	1.778	525	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép B1
4	Công Sông Chanh	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản.	Nắng nhẹ, t° = 24°C, độ ẩm 69%, gió Đông 8 km/h, mật độ mây 27%. Công đóng, không có dòng chảy, mực nước nội đồng cao hơn, thượng hạ lưu công có rác thải. Nước màu xám đen.	7.8	66.6	5.49	0.4	0.474	2.000	562	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép B1
5	Công Nhâm Tràng	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm	Nắng nhẹ, t° = 17°C, độ ẩm 93%, gió Tây Bắc 5 km/h, mật độ	7.75	29.1	5.59	0.2	0.124	1.483	336	Giá trị các chỉ tiêu

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
		Tràng, tưới cho Huyện Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác.	mây 31%. Cổng mở, dòng chảy chậm lấy nước vào hệ thống, TB không hoạt động, thượng lưu cổng dày đặc bèo. Nước màu nâu đục.								hiện trường nằm trong giới hạn cho phép A2
6	Cổng Kinh Thanh	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm.	Nắng nhẹ, t° = 18°C, độ ẩm 88%, gió Tây Bắc 5 km/h, mật độ mây 29%. Cổng đóng, không có dòng chảy, TB không hoạt động, mực nước nội đồng cao hơn. Nước màu nâu đục, thượng lưu cổng nhiều bèo.	8.1	9.6	4.81	0.3	0.272	1.292	416	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép B1
7	Cổng Cổ Đam	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cổ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên.	Nắng nhẹ, t° = 19°C, độ ẩm 88%, gió Tây Bắc 5 km/h, mật độ mây 29%. Cổng đóng, không có dòng chảy, TB không hoạt động, mực nước nội đồng cao hơn. Nước màu nâu đục.	7.8	17.1	5.36	0.3	0.241	1.879	435	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép A2
8	Cổng Vĩnh Trị	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết	Nắng nhẹ, t° = 20°C, độ ẩm 81%, gió Tây Nam 7 km/h, mật độ	7.96	18.6	4.23	0.3	0.365	1.859	476	Giá trị các chỉ tiêu

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
		hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản.	mây 30%. Cổng đóng, không có dòng chảy, TB không hoạt động, mực nước ngoài sông cao hơn. Nước màu vàng lục. Thượng lưu cống nhiều bèo.								hiện trường nằm trong giới hạn cho phép B1
9	Đầu kênh T3	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử dụng để cấp cho tưới qua trạm bơm Cốc Thành.	Nắng nhẹ, t° = 25°C, độ ẩm 65%, gió Đông 8 km/h, mật độ mây 25%. Dòng chảy chậm hướng về Cốc Thành, trên kênh có bèo, nước màu vàng đục.	7.65	26.7	4.91	0.4	0.412	1.935	533	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép B1
10	Đầu kênh C9	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Chanh, tưới tiêu kết hợp cho huyện Ý Yên.	Nắng nhẹ, t° = 23°C, độ ẩm 71%, gió Đông 8 km/h, mật độ mây 27%. Dòng chảy chậm về hướng sông Chanh, nước màu vàng đục.	8.08	29.3	5.72	1.3	0.536	5.153	1610	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép B1
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho phía Nam Huyện Ý Yên.	Nắng nhẹ, t° = 20°C, độ ẩm 81%, gió Tây Nam 7 km/h, mật độ mây 30%. Dòng chảy chậm về hướng An Bài, trên sông nhiều bèo. Nước màu vàng đục.	7.98	21.2	4.67	0.3	0.404	2.108	442	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép B1

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.	Nắng nhẹ, t° = 30°C, độ ẩm 44%, gió Đông Bắc 7 km/h, mật độ mây 26%. Dòng chảy chậm, đập mở hé tiêu nước ra sông Châu Giang. Hạ lưu cống dày đặc bèo. Nước màu vàng lục.	7.9	36.5	5.42	0.3	0.357	2.147	440	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép B1
13	TB Triệu Xá (sông Châu Giang)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục và Huyện thanh Liêm.	Nắng nhẹ, t° = 30°C, độ ẩm 44%, gió Đông Bắc 7 km/h, mật độ mây 26%. Cống mở, TB hoạt động lấy nước vào hệ thống. Nước màu xanh lục.	7.72	46.7	5.87	0.3	0.303	2.018	486	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép A2
14	Đập La Chợ	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Mỹ Lộc.	Nắng nhẹ, t° = 26°C, độ ẩm 58%, gió Đông 8 km/h, mật độ mây 19%. Nước đứng, không có dòng chảy. Nước màu vàng lục.	7.58	43.3	5.21	0.3	0.326	1.503	384	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép B1
15	Đầu kênh S48	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới, tiêu nông nghiệp và khu vực làng nghề mây tre đan huyện Ý Yên.	Nắng nhẹ, t° = 20°C, độ ẩm 81%, gió Tây Nam 7 km/h, mật độ mây 30%. Nước đứng, không có dòng chảy. Nước màu vàng đục. Trên kênh	7.52	20	4.78	0.4	0.847	1.553	556	Giá trị chỉ tiêu oxi hòa tan thấp hơn giới hạn cho phép B1, Amoni cao

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
			nhiều rác thải và bèo.								hơn giới hạn B1
16	Đập Vùa (CG12)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân.	Nắng nhẹ, t° = 28°C, độ ẩm 49%, gió Đông Bắc 7 km/h, mật độ mây 100%. Đập đóng, chảy ngầm dưới đáy từ sông Châu Giang vào nội đồng. Nước màu vàng lục.	7.82	21.9	5.9	0.2	0.117	1.193	307	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép A2
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân.	Nắng nhẹ, t° = 30°C, độ ẩm 44%, gió Đông Bắc 7 km/h, mật độ mây 23%. Dòng chảy chậm về hướng Hữu Bị, nước màu xanh lục.	8.04	35.6	5.06	0.3	0.435	2.228	440	Giá trị chỉ tiêu oxi hòa tan thấp hơn giới hạn cho phép B1
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm.	Nắng nhẹ, t° = 19°C, độ ẩm 88%, gió Tây Bắc 5 km/h, mật độ mây 29%. Nước đứng, không có dòng chảy, trên kênh có bèo, nước màu vàng lục.	7.82	22.7	5.27	0.3	0.326	1.683	458	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép B1
19	Đầu kênh C19 (Kênh tiêu sông Chanh)	Đánh giá nhanh chất lượng nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ	Nắng nhẹ, t° = 23°C, độ ẩm 71%, gió Đông 8 km/h, mật độ mây 27%. Dòng chảy chậm về hướng sông Chanh, nước màu vàng đục.	8.18	29.3	5.43	2.2	0.559	7.785	2750	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép B1

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
		điện.									
20	Đầu kênh T6	Nước thải TP. Nam Định nhưng vẫn được sử dụng tưới cho khu vực huyện Vụ Bản.	Nắng nhẹ, t° = 23°C, độ ẩm 71%, gió Đông 8 km/h, mật độ mây 27%. Nước đứng, không có dòng chảy. Nước màu vàng đục.	7.15	56.3	5.85	0.3	0.676	1.834	481	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép B1

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 7 tháng 4 năm 2022

ĐƠN VỊ QUAN TRẮC